

Bản án số: **30** /2022/DSST

Ngày: 29/08/2022.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Lương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hoàng Văn Hạnh**

Ông **Lưu Văn Thiêm**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh** - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy: Ông **Nghiêm Đình Trọng** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 08 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 10/2020/DS-TLST ngày 06/01/2020 về việc Tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2022/QĐXX-DS ngày 26/07/2022 giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng T.

Trụ sở: Số 191 B, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Hùng A – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị N - Giám đốc xử lý nợ; Ủy quyền lại cho Ông Dư Văn G; bà Hoàng Thị Minh P – Cán bộ xử lý nợ. Theo giấy ủy quyền số 356 ngày 27/4/2019 (ông G có mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Văn T – sinh năm 1952.

Địa chỉ: P1024 Chung cư C, đường C, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội.

Hiện ở: Phòng OV2.22, khu đô thị V, tổ 7, phường X, quận N, Thành Phố Hà Nội (ông T có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Công ty C

Trụ sở: Chợ D, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Trữ Hoài N – Tổng giám đốc.

Địa chỉ nhà riêng của ông N: Số 3D2, khu đô thị T, phường P, quận T, Thành phố Hà Nội (ông N vắng mặt).

2/ Công ty Cổ phần Q.

Trụ sở: Số 389, 391, đường T, phường K, quận T, Thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thanh H – Tổng giám đốc.

Địa chỉ nhà riêng của bà H: Số 331, đường T, phường K, quận T, Thành phố Hà Nội (bà H vắng mặt)

NHẬN THẤY

Ngày 03/01/2018, Ngân hàng T (Trong bản án viết tắt là Ngân hàng) nộp đơn

khởi kiện ông Phạm Văn T về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với nội dung yêu cầu ông Phạm Văn T thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày khởi kiện là 4.252.074.284 đồng, bao gồm: 2.765.505.961 đồng nợ gốc và 1.486.568.323 đồng tiền lãi.

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đur Văn G trình bày:

Ngày 04/11/2010, Ngân hàng và ông Phạm Văn T đã ký kết Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 10633/HĐTD/TH-TN/TCB SGO (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số 10633) số tiền vay: 4.200.000.000 đồng (bốn tỷ hai trăm triệu đồng), mục đích vay: mua 02 gian hàng số K2-4, K2-5 tại tầng 2 Trung tâm thương mại D tại Phường Đ, quận H, TP Hà Nội.

Ngày 04/11/2010, Ngân hàng đã giải ngân cho Ông Phạm Văn T theo khế ước nhận nợ số 10633/1 ngày 04/11/2010, số tiền nhận 1.680.000.000 đồng, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng 04/11/2025, lãi suất vay linh hoạt lãi suất vay áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 11/01/2011 là 15,5 % /năm và lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo lãi suất được điều chỉnh 03 tháng 1 lần vào các ngày đầu quý và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả lãi sau của Ngân hàng-Hội sở Chi nhánh tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 6 %/ năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Ngân hàng tại từng thời kỳ theo đối tượng khách hàng, tương ứng thời điểm thay đổi lãi suất.

Ngày 09/11/2010, Ngân hàng đã giải ngân cho Ông Phạm Văn T theo khế ước nhận nợ số 10633/2, số tiền giải ngân là 2.520.000.000 đồng, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng: 04/11/2025, lãi suất vay: Cố định 15,5 % /năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào các ngày đầu quý và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả sau của Ngân hàng Hội sở Chi nhánh, thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 6% năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Ngân hàng tại từng thời kỳ theo đối tượng khách hàng, tương ứng thời điểm thay đổi lãi suất.

Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ tín dụng của ông Phạm Văn T tại Ngân hàng nêu tại Mục I trên là Quyền thuê địa điểm kinh doanh tại Trung tâm thương mại D đối với gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8m², thời hạn thuê từ 16/9/2010 đến 02/9/2058 cùng toàn bộ các quyền, lợi ích vật chất phát sinh từ việc khai thác, sử dụng gian hăng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m² và toàn bộ các quyền, quyền tài sản phát sinh từ hai Hợp đồng thuê gian hàng số K2-4; gian hàng số K2-5 tầng 2 giữa Công ty Cổ phần Q và ông Phạm Văn T thời hạn thuê từ 16/9/2010 đến 02/9/2058: Hợp đồng thế chấp số 10633/HĐTC-BDS TCB-SGO ngày 04/11/2010 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Văn T được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 04/11/2010.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 19/12/2018, ông Phạm Văn T đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 4.631.141.348 đồng, bao gồm: 1.448.494.039 đồng nợ gốc và 3.182.647.309 đồng tiền lãi.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Phạm Văn T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng. Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ. Ngân hàng đã nhiều lần

làm việc và yêu cầu ông Phạm Văn T thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nhưng đến thời điểm này, Ông Phạm Văn T vẫn không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng, đã quyết định thu hồi toàn bộ khoản nợ quá hạn của ông Phạm Văn T tại Ngân hàng

Tính đến ngày 17/06/2022 ông Phạm Văn T còn nợ ngân hàng T:

- Đối với khế ước nhận nợ số 10633/1 ngày 04/11/2010, ông Phạm Văn T còn nợ Ngân hàng: Nợ gốc: 1.106.383.961 đồng; Nợ lãi trong hạn: 670.804.457 đồng; Lãi quá hạn: 479.470.240 đồng; Lãi phạt: 516.364.400 đồng.

- Đối với khế ước nhận nợ số 10633/2 ngày 09/11/2010, ông Phạm Văn T còn nợ Ngân hàng: Nợ gốc: 1.659.122.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 1.006.227.250 đồng; Lãi quá hạn: 718.638.280 đồng; Lãi phạt: 774.509.533 đồng. Tổng cộng: Nợ gốc: 2.765.505.961 đồng; Nợ lãi trong hạn: 1.677.031.707 đồng; Lãi quá hạn: 1.198.108.520 đồng; Lãi phạt: 1.290.873.933 đồng. Tổng cộng: 6.931.520.121 đồng

Đề nghị: Trên cơ sở những nội dung đã trình bày ở trên, kính đề nghị Quý Tòa xem xét và giải quyết các yêu cầu của ngân hàng, cụ thể:

Buộc ông Phạm Văn T thanh toán cho Ngân hàng số tiền 5.640.646.188 đồng, bao gồm: Nợ gốc: 2.765.505.961 đồng; Nợ lãi trong hạn: 1.677.031.707 đồng; Lãi quá hạn: 1.198.108.520 đồng.

Kể từ ngày 18/6/2022 ông Phạm Văn T tiếp tục phải chịu các khoản lãi phát sinh trên dư nợ gốc chưa thanh toán cho Ngân hàng T cho đến khi ông Phạm Văn T thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

Kể từ ngày Quyết định bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Văn T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án T hành kê biên cưỡng chế bàn giao hai gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m² tại Trung tâm thương mại D để Ngân hàng thực hiện quyền quản lý, sử dụng, khai thác, cho thuê lại và hoặc chuyển nhượng quyền của mình đối với hai gian hàng số K2-4 và K2-5 nêu trên và hoặc Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án T hành kê biên, xử lý tài sản theo quy định pháp luật đối với hai gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m² tại Trung tâm thương mại D để thu hồi khoản nợ của ông Phạm Văn T tại Ngân hàng.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông Phạm Văn T đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ bán xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Phạm Văn T vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

- Theo lời khai trong bản tự khai và tại Tòa án, bị đơn ông Phạm Văn T trình bày: Ngày 04/11/2010, tôi và Ngân hàng đã ký kết Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 10633/HĐTD/TH-TN/TCB SGO, số tiền vay: 4.200.000.000 đồng, mục đích vay: mua 02 gian hàng số K2-4, K2-5 tại tầng 2 Trung tâm thương mại D tại Phường Đ, quận H, Hà Nội.

Thực hiện hợp đồng tín dụng trên, ngày 04/11/2010, Ngân hàng đã giải ngân cho tôi theo 02 Khế ước nhận nợ số 10633/1 ngày 04/11/2010 và số 10633/2 ngày 09/11/2010, với số tiền giải ngân là 4.200.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ tín dụng của tôi tại Ngân hàng nêu tại Mục I trên là Quyền thuê địa điểm kinh doanh tại Trung tâm thương mại D đối với gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m², thời hạn thuê từ 16/9/2010 đến 02/9/2058 cùng toàn bộ các quyền, lợi ích vật chất phát sinh từ việc khai thác, sử dụng gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m² và toàn bộ các quyền, quyền tài sản phát sinh từ hai Hợp đồng thuê gian hàng số K2-1 tầng 2 và Hợp đồng thuê gian hàng số K2-5 tầng 2 giữa tôi và Công ty Cổ phần Q thời hạn thuê từ 16/9/2010 đến 02/9/2058: Hợp đồng thế chấp lãi suất số 10633/HĐTC-BDS TCB-SGO ngày 04/11/2010 được ký kết giữa tôi và Ngân hàng được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 04/11/2010.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng tính đến ngày 19/12/2018, tôi đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 4.616.355.324 đồng, bao gồm: 1.434.494.039 đồng nợ gốc và 3.181.861.285 đồng tiền nợ lãi.

Do tuổi cao, sức khỏe yếu, kinh tế khó khăn do dịch bệnh nên tôi đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng.

Tính đến ngày 07/06/2022, tôi còn nợ Ngân hàng như sau: Nợ gốc 2.765.505.961 đồng. Nợ lãi 4.142.309.651 đồng; Tổng nợ này là 6.911.023.612 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, tôi có ý kiến như sau:

Do kinh tế khó khăn tôi đề nghị ngân hàng miễn toàn bộ khoản lãi cho tôi.

Chậm nhất đến ngày 30/07/2022 tôi sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc, riêng phần nợ lãi tôi đề nghị Ngân hàng miễn giảm. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tôi đồng ý tự nguyện bàn giao tài sản đảm bảo là Quyền thuê địa điểm kinh doanh tại Trung tâm thương mại D đối với gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m², cùng toàn bộ các quyền, lợi ích vật chất phát sinh từ việc khai thác, sử dụng gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m² và toàn bộ các quyền, quyền tài sản phát sinh từ hai Hợp đồng thuê gian hàng số K2-1 tầng 2 và Hợp đồng thuê gian hàng số K2-5 tầng 2 giữa tôi và Công ty Cổ phần Q thời hạn thuê từ 16/9/2010 đến 02/9/2058: Hợp đồng thế chấp lãi suất số 10633/HĐTC-BDS TCB-SGO ngày 04/11/2010 được ký kết giữa ông T và Ngân hàng được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 04/11/2010.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần Thương mại D và Công ty Cổ phần Q vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

TẠI PHIÊN TÒA

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông G trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn, đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Văn T phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 29/8/2022 là 5.744.009.965 đồng, trong đó nợ gốc là 2.765.505.961 đồng, nợ lãi là 2.978.504.004 đồng. Đối với yêu cầu nợ lãi phạt Ngân hàng không yêu cầu ông T phải thanh toán.

- Bị đơn ông Phạm Văn T trình bày: Tôi xác nhận số nợ gốc và lãi như Ngân hàng trình bày, tôi nhất trí. Tôi đề nghị Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy xét xử theo

quy định của pháp luật và tạo điều kiện cho tôi được thanh toán dần khoản nợ trên.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

PHẦN TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA

Tại phiên tòa các đương sự không tranh luận gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- **Về tố tụng:** Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật cần giải quyết, tư cách những người tham gia tố tụng; Đảm bảo điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ đúng trình tự và đầy đủ. Các đương sự, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- **Về nội dung:** Ngày 04/11/2010, ông T và Ngân hàng ký Hợp đồng tín dụng số 10633/HĐTD/TH-TN/TCB SGO, để Ngân hàng cho ông T vay: 4.200.000.000 đồng, mục đích vay: mua 02 gian hàng số K2-4, K2-5 tại tầng 2 Trung tâm thương mại D tại Phường Đ, quận H, Hà Nội. Thực hiện hợp đồng tín dụng trên, ngày 04/11/2010, Ngân hàng đã giải ngân cho ông T theo 02 Khế ước nhận nợ số 10633/1 ngày 04/11/2010 và ngày 09/11/2010, Ngân hàng đã giải ngân cho ông T theo khế ước nhận nợ số 10633/2, số tiền giải ngân là 4.200.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng nên số tiền vay đã quá hạn. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở nhưng ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nay Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Về án phí: Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí do được miễn theo quy định của pháp luật.

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện những tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] ***Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:*** Ngày 03/01/2018, Ngân hàng T nộp đơn khởi kiện ông Phạm Văn T về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu ông Phạm Văn T thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày khởi kiện là 4.252.074.284 đồng.

Như vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn ông Phạm Văn T có địa chỉ tại thời điểm khởi kiện là tại P1024 Chung cư C, đường C, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội. Vì vậy khi Ngân hàng khởi kiện, Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để giải quyết tranh chấp là phù hợp với quy định Điều 33; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Công ty cổ phần thương mại D và Công ty Q) vắng mặt, mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định, nhưng họ không có mặt hoặc họ từ chối tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án T hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi liên quan là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 277, 278 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét Hợp đồng tín dụng: Ngày 04/11/2010, Ngân hàng và ông Phạm Văn T ký kết Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 10633/HĐTD/TH-TN/TCB SGO, số tiền vay: 4.200.000.000 đồng, mục đích vay: mua 02 gian hàng số K2-4, K2-5 tại tầng 2 Trung tâm thương mại D tại Phường Đ, quận H, Hà Nội.

Như vậy khi tham gia ký kết hợp đồng các bên đều tự nguyện và có đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp các quy định của pháp luật nên Hợp đồng tín dụng số 10633/HĐTD ngày 04/11/2010 có hiệu lực và các bên cùng có nghĩa vụ thi hành.

[3.2] Xét về nghĩa vụ và số tiền phải thanh toán:

Ngày 04/11/2010, Ngân hàng đã giải ngân cho Ông Phạm Văn T theo 02 Khế ước nhận nợ số 10633/1 ngày 04/11/2010, số tiền nhận 1.680.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cụ thể được quy định lãi suất vay linh hoạt lãi suất vay áp dụng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến ngày 11/01/2011 là 15,5 % /năm và lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo lãi suất được điều chỉnh 03 tháng 1 lần vào các ngày đầu quý và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả lãi sau của Ngân hàng-Hội sở Chi nhánh tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 6 %/ năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Ngân hàng tại từng thời kỳ theo đối tượng khách hàng, tương ứng thời điểm thay đổi lãi suất.

Ngày 09/11/2010, Ngân hàng đã giải ngân cho Ông Phạm Văn T theo khế ước nhận nợ số 10633/2, số tiền giải ngân là 2.520.000.000 đồng, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng: 04/11/2025, lãi suất vay: Cố định 15,5 % /năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào các ngày đầu quý và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả sau của Ngân hàng Hội sở Chi nhánh, thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 6% năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Ngân hàng tại từng thời kỳ theo đối tượng khách hàng, tương ứng thời điểm thay đổi lãi suất.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 19/12/2018, ông Phạm Văn T đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 4.631.141.348 đồng, bao gồm: 1.448.494.039 đồng nợ gốc và 3.182.647.309 đồng tiền lãi.

Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu buộc ông Phạm Văn T thanh toán cho Ngân hàng số tiền cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.744.009.965 đồng. Tại phiên tòa, ông T thừa nhận số tiền còn nợ Ngân hàng như Ngân hàng đã yêu cầu. Vì vậy cần buộc ông T thanh toán cho Ngân hàng số tiền trên là có căn cứ.

[4] Về yêu cầu khác của các đương sự:

[4.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T xin miễn giảm lãi nhưng Ngân hàng không đồng ý và yêu cầu ông T phải chịu lãi suất đồng thời buộc ông tiếp tục chịu lãi đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4.2] Tại phiên tòa Ngân hàng yêu cầu trường hợp ông T không trả nợ đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng được quyền kê biên, phát mại, xử lý tài sản bảo đảm là gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m², thời hạn thuê từ 16/9/2010 đến 02/9/2058 cùng toàn bộ các quyền, lợi ích vật chất phát sinh từ việc khai thác, sử dụng gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m² và toàn bộ các quyền, quyền tài sản phát sinh từ hai Hợp đồng thuê gian hàng số K2-4 tầng 2 và Hợp đồng thuê gian hàng số K2-5 tầng 2 giữa Công ty Cổ phần Q và ông Phạm Văn T thời hạn thuê từ 16/9/2010 đến 02/9/2058: Hợp đồng thế chấp số 10633/HĐTC-BDS TCB-SGO ngày 04/11/2010 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Văn T được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 04/11/2010, là có căn cứ.

[4.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho ông T được thanh toán dần khoản nợ trên, nhưng Ngân hàng không nhất trí nên Tòa án không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông T.

[5] Về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo:

Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông T thua kiện nhưng ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do ông T được miễn vì thuộc diện người cao tuổi. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 171, 227, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T đối với ông Phạm Văn T về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

2. Buộc ông Phạm Văn T phải thanh toán trả cho Ngân hàng T khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 10633/HĐTD/TH-TN/TCB SGO tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/8/2022) là 5.744.009.965 đồng, trong đó nợ gốc là 2.765.505.961 đồng, nợ lãi là 2.978.504.004 đồng.

Ông Phạm Văn T phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 10633/HĐTD ngày 04/11/2010 đối với số tiền gốc chậm trả kể từ ngày 30/08/2022 cho đến khi thi hành án xong khoản nợ gốc.

Trường hợp ông T không trả toàn bộ số tiền nợ trên và lãi phát sinh, thì Ngân hàng T được quyền đề nghị các cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại, xử lý tài sản bảo đảm là gian hàng số K2-4 tầng 2, diện tích: 24,5 m² và gian hàng số K2-5 tầng 2, diện tích: 18,8 m², tại Trung tâm thương mại D, theo Hợp đồng thuê gian hàng số K2-4 tầng 2 và Hợp đồng thuê gian hàng số K2-5 tầng 2 giữa Công ty Cổ phần Q và ông

Phạm Văn T thời hạn thuê từ 16/9/2010 đến 02/9/2058: Hợp đồng thế chấp số 10633/HĐTC-BDS TCB-SGO ngày 04/11/2010 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Phạm Văn T được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm Đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 04/11/2010.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông Phạm Văn T đối với Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ bán xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Phạm Văn T vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí: Ngân hàng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt số tiền 56.126.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003176 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy.

Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, họ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, họ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở theo đăng ký kinh doanh của họ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Cầu Giấy;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lương